



**TẬP ĐOÀN CN THAN-KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**Công ty cổ phần Vật tư - TKV**

---

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý I- Năm 2019**

*Quảng Ninh, năm 2019*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
1	2	3	4	5
<b>A-TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>878.552.005.828</b>	<b>825.471.955.556</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>16.074.851.943</b>	<b>13.305.147.568</b>
1. Tiền	111	VI.1	16.074.851.943	13.305.147.568
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	VI.2a	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b	-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>714.502.658.257</b>	<b>677.060.561.936</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a,c	711.100.995.883	673.536.333.357
- Trong Tập đoàn			702.947.553.579	664.573.156.932
- Ngoài Tập đoàn			8.153.442.304	8.963.176.425
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.381.249.890	2.908.581.827
- Trong Tập đoàn			-	-
- Ngoài Tập đoàn			2.381.249.890	2.908.581.827
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	847.609.833	637.251.226
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.4a	-	(194.407.125)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5	172.802.651	172.802.651
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>VI.7</b>	<b>136.793.386.822</b>	<b>125.016.345.065</b>
1. Hàng tồn kho	141		136.793.386.822	125.016.345.065
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>11.181.108.806</b>	<b>10.089.900.987</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	6.019.480.852	7.301.989.320
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.948.656.254	2.787.301.394
3. Thuế và các khoản khác phải thu của Nhà nước	153	VI.19	212.971.700	610.273
4. Giao dịch mua bán lãi trái phiếu Chính Phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a	-	-
<b>B-TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>103.507.232.307</b>	<b>107.964.839.165</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>130.000.000</b>	<b>130.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3bc	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	130.000.000	130.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	VI.4b	-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>96.988.383.740</b>	<b>101.455.711.503</b>

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
1	2	3	4	5
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>VI.9</b>	<b>96.988.383.740</b>	<b>101.455.711.503</b>
- Nguyên giá	222		496.341.224.127	492.530.362.303
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(399.352.840.387)	(391.074.650.800)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>	<b>VI.11</b>	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>VI.10</b>	-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>VI.12</b>	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>VI.8</b>	<b>329.732.454</b>	<b>355.094.278</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		329.732.454	355.094.278
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>6.059.116.113</b>	<b>6.024.033.384</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	6.059.116.113	6.024.033.384
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b	-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>982.059.238.135</b>	<b>933.436.794.721</b>
<b>C-NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>809.214.159.277</b>	<b>764.421.271.522</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>790.143.403.101</b>	<b>743.215.287.346</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16acd	499.890.789.788	428.465.572.164
- Trong Tập đoàn			310.293.723	99.881.250
- Ngoài Tập đoàn			499.580.496.065	428.365.690.914
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		802.965.855	380.265.755
- Trong Tập đoàn			62.809.599	63.714.679
- Ngoài Tập đoàn			740.156.256	316.551.076
3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	VI.19	4.954.193.639	4.800.102.889
4. Phải trả người lao động	314		24.403.764.270	29.024.396.062
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	701.745.045	297.345.810
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.22ac	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	1.116.206.183	246.790.697
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15acd	254.406.878.881	275.493.684.768
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.866.859.440	4.507.129.201
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
1	2	3	4	5
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>19.070.756.176</b>	<b>21.205.984.176</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16bcd	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.20	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.22bc	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.21	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		18.418.961.182	20.554.189.182
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.17	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	VI.22	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23b	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		651.794.994	651.794.994
<b>D-VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>172.845.078.858</b>	<b>169.015.523.199</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>172.845.078.858</b>	<b>169.015.523.199</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25a	150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a	-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	VI.25d	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	8.960.446.091	8.960.446.091
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	13.884.632.767	10.055.077.108
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10.055.077.108	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.829.555.659	10.055.077.108
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	VI.28	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>982.059.238.135</b>	<b>933.436.794.721</b>

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu

Ngô Thị Hồng Thoan

Kế toán trưởng

Hoàng Xuân Tùng



*Trần Minh Nghĩa*

B02-TKV

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VII.1	944.548.170.454	949.824.595.258
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VII.2	282.701.849	275.354.505
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		944.265.468.605	949.549.240.753
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	903.291.124.523	900.687.826.447
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		40.974.344.082	48.861.414.306
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	57.552.588	30.360.902
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VII.5	7.013.800.080	8.571.290.772
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.543.475.034	7.944.847.193
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8a	20.935.604.007	32.420.924.330
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8b	5.919.133.993	6.362.805.151
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		7.163.358.590	1.536.754.955
11. Thu nhập khác	31	VII.6	87.463.195	1.300.403.303
12. Chi phí khác	32	VII.7	2.463.877.211	312.089.735
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(2.376.414.016)	988.313.568
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.786.944.574	2.525.068.523
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VII.10	957.388.915	505.013.705
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	VII.11	3.829.555.659	2.020.054.818
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		319	135
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2019



*Trần Minh Nghĩa*

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý I Năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2019	Quý I/2018
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>4.786.944.574</b>	<b>2.525.068.523</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư	02		8.278.189.587	8.357.061.281
- Các khoản dự phòng	03		(194.407.125)	9.770.000.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(14.144.602)	(30.360.902)
- Chi phí lãi vay	06		6.543.475.034	7.944.847.193
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>19.400.057.468</b>	<b>28.566.616.095</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(39.621.405.483)	(192.316.847.642)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(11.777.041.757)	(25.050.817.559)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuê thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		70.869.654.685	75.769.633.205
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.247.425.739	4.354.394.592
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6.543.475.034)	(7.944.847.193)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(3.161.852.197)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		36.000.000	256.838.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(686.269.761)	(1.265.541.909)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>29.763.093.660</b>	<b>(117.630.572.411)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.785.500.000)	(2.288.347.600)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			1.001.494.500
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14.144.602	30.360.902
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(3.771.355.398)</b>	<b>(1.256.492.198)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu từ doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		658.743.738.194	605.243.491.377
- Ngắn hạn			658.743.738.194	596.497.491.377
- Dài hạn				8.746.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(681.965.772.081)	(489.481.774.125)
- Ngắn hạn			(679.425.984.581)	(485.598.212.725)
- Dài hạn			(2.539.787.500)	(3.883.561.400)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2019	Quý I/2018
1	2	3	4	5
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(23.222.033.887)</b>	<b>115.761.717.252</b>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		2.769.704.375	(3.125.347.357)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		13.305.147.568	22.894.989.469
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		16.074.851.943	19.769.642.112

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu



Ngô Thị Hồng Thoan

Kế toán trưởng



Hoàng Xuân Tùng

Giám đốc



*Trần Minh Nghĩa*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2019

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn:** Công ty Cổ phần

Công ty Cổ phần Vật tư - TKV được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Vật tư, Vận tải và Xếp dỡ - Vinacomin. Công ty hiện nay hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5700100707 ngày 03/01/2018. Công ty có 09 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hiện tại, địa chỉ trụ sở chính của Công ty là “Tô 1, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh”.

**2. Lĩnh vực kinh doanh:** Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp; kinh doanh thương mại và dịch vụ.

**3. Ngành nghề kinh doanh:**

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất dầu nhờn Cominub và sản phẩm hóa chất khác;
- Đóng tàu và cấu kiện nổi;
- Sửa chữa bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp liên quan đến vận tải đường thủy;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Xây dựng nhà các loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc quyền sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Quảng cáo;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** 12 tháng



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2019

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

**6. Cấu trúc doanh nghiệp:**

Công ty có trụ sở chính tại địa chỉ: tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh. Hiện tại, Công ty có các chi nhánh và xí nghiệp như sau:

- Chi nhánh Hà Nội có địa chỉ tại số 85 phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Tp Hà Nội;
- XN Vận tải, Xếp dỡ có địa chỉ tại Tổ 19 khu Tây Sơn, Phường Cẩm Sơn, Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh;
- XN Vật tư Cẩm Phả có địa chỉ tại Phường Cẩm Đông, Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh;
- XN Vật tư Hòn Gai có địa chỉ tại số 170 đường Lê Thánh Tông, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Đến ngày 31 tháng 03 năm 2019, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 829 người, lao động bình quân: 833 người.

**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2019 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán năm:**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ tài chính;

**2. Chuẩn mực Kế toán và chế độ Kế toán:**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp.

**IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam**

Công ty không lập Báo cáo tài chính bằng ngoại tệ.

**2. Các loại tỉ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2019

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá áp do Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam ban hành.

#### **3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền**

#### **4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

#### **5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

#### **6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng phải thu khó đòi được thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

+ Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa	Giá đích danh (riêng Xi nghiệp Vận tư Hòn Gai và Xi nghiệp Vật tư Cẩm Phả sử dụng phương pháp nhập trước, xuất trước để tính giá trị xuất của mặt hàng xăng, dầu)
+ Thành phẩm	Giá đích danh

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2019

- + Chi phí SXKD dở dang                      Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

### **8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao Tài sản cố định**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

#### ***Tài sản cố định hữu hình***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

<b>Loại tài sản cố định</b>	<b>Thời gian khấu hao &lt;năm&gt;</b>
Nhà cửa vật kiến trúc	03-15
Máy móc thiết bị	03-10
Phương tiện vận tải	03-10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03-05

### **9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh**

### **10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại**

### **11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước ngắn hạn là các khoản chi phí phát sinh phục vụ trong năm tài chính, bao gồm chi phí về thuê cửa hàng, dịch vụ, bảo hiểm công cụ dụng cụ, sửa chữa tài sản cố định và chi phí trả trước ngắn hạn khác.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2019

Chi phí trả trước dài hạn là các chi phí phát sinh phục vụ cho nhiều năm tài chính, bao gồm chi phí sửa chữa tài sản cố định, giá trị còn lại chưa phân bổ của các tài sản không đủ điều kiện là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng) và các chi phí trả trước dài hạn khác. Chi phí trả trước dài hạn sẽ được phân bổ dần trong thời gian 24 tháng kể từ khi phát sinh.

### **12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp;

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ tài sản và người bán. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;

- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ;

- Khi lập báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại dài hạn hoặc ngắn hạn;

- Khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

### **13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn của Công ty được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay. Chi phí vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

### **14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

### **15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc năm tài chính để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng.

### **16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2019

Dự phòng phải trả được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng phải trả của Công ty. Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải trả để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

**18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi**

**19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5700100707 đăng ký thay đổi lần thứ 9 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 03 tháng 01 năm 2018, và cho đến ngày kết thúc năm tài chính, các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo GCNKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	76.500.000.000	76.500.000.000	100%
Công ty TNHH MTV Đại Vạn Phú	26.500.000.000	26.500.000.000	100%
Các cổ đông khác	47.000.000.000	47.000.000.000	100%

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

**20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**21. Nguyên tắc các khoản giảm trừ doanh thu**

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2019

Các khoản điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ bao gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

### **22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

### **23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá.

### **24. Nguyên tắc chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

**Chi phí bán hàng:** là chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của bộ phận bán hàng bao gồm: Chi phí nhân viên; Chi phí vật liệu, bao bì; Chi phí dụng cụ, đồ dùng; Chi phí khấu hao TSCĐ; Chi phí dịch vụ mua ngoài; Chi phí bằng tiền khác.

**Chi phí quản lý doanh nghiệp:** là các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp bao gồm: Chi phí nhân viên quản lý; Chi phí vật liệu quản lý; Chi phí khấu hao TSCĐ; Thuế, phí và lệ phí; Chi phí dự phòng; Chi phí dịch vụ mua ngoài; Chi phí bằng tiền khác.

### **25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN thời điểm 31/03/2019 là 20%.

Chi phí thuế TNDN trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại (nếu có) là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

### **26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục**

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV**

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2019

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	1.064.388.072	710.430.202
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.010.463.871	12.594.717.366
- Tiền đang chuyển		
<b>CỘNG</b>	<b>16.074.851.943</b>	<b>13.305.147.568</b>

**(i) Số dư tiền mặt tại quỹ bao gồm:**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Đồng Việt Nam	1.064.388.072	710.430.202
Đồng ngoại tệ		
<b>Cộng</b>	<b>1.064.388.072</b>	<b>710.430.202</b>

**(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng bao gồm:**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<b>Ngoại tệ (USD)</b>		
Ngân hàng TMCP Hàng Hải VN - CN Cẩm Phả	16.233.971	2.362.273
Ngân hàng Công thương VN- CN Cẩm Phả	2.362.273	16.233.971
<b>Đồng Việt Nam</b>		
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Quảng Ninh(VTHG)	1.173.884.006	56.674.028
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - PGD Cẩm Phả	3.069.734.558	1.894.108.926
Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Quảng Ninh	18.259.869	18.321.407
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh	5.140.471.121	3.505.981.920
Ngân hàng TMCP Hàng Hải VN - CN Cẩm Phả	287.000.974	113.283.651
Ngân hàng TMCP Hàng Hải VN - CN QN (CNHN)	82.801.575	3.968.594
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Quảng Ninh (VTHG)	-	7.190.092
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đồng Đa	408.828.203	657.087.983
Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN - CN CP (CN Hà Nội)	-	3.442.561
Ngân hàng NN&PT Nông thôn - CN Quảng Ninh	3.224.246	82.821.175
Ngân hàng TMCP Quân đội VN - CN Tây Hồ (CN HN)	1.636.137	1.908.884
Ngân hàng TMCP Hàng Hải-CN Quảng Ninh (VTHG)	3.970.551	
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Cẩm Phả	4.148.416.052	3.977.625.218
Ngân hàng TMCP ĐT&PT - CN Cẩm Phả	560.609.511	2.149.729.293
Ngân hàng NN&PT Nông thôn - CN QN (VTHG)	4.318.725	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN QN (VTHG)	2.756.513	69.450.510
Ngân hàng NN&PT Nông thôn - CN Cẩm Phả	85.955.586	34.526.880
<b>Cộng</b>	<b>15.010.463.871</b>	<b>12.594.717.366</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2019

**2. Các khoản đầu tư tài chính: Không phát sinh**

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh (Chi tiết theo biểu VI-2aTM-TKV)						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
b1) Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b2) Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
c) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (Chi tiết theo biểu 2C-TM-TKV)						

**3. Phải thu của khách hàng (Chi tiết theo biểu 03A, 03B-TM-TKV)**

**4. Các khoản phải thu khác (Chi tiết theo biểu 04-TM-TKV)**

**5. Tài sản thiếu chờ xử lý**

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>Tài sản thiếu chờ xử lý ngắn hạn</b>	<b>172.802.651</b>	<b>172.802.651</b>	<b>-</b>	<b>172.802.651</b>	<b>172.802.651</b>	<b>-</b>
Vật tư hàng hóa thiếu do kiểm kê (dầu gốc, phụ gia)	17.370.000	17.370.000		17.370.000	17.370.000	
Hao hụt dầu gadoan	23.468.778	23.468.778		23.468.778	23.468.778	
Hao hụt trong sản xuất bán thành phẩm						
Hao hụt nhập dầu gốc	131.963.873	131.963.873		131.963.873	131.963.873	
<b>Tài sản thiếu chờ xử lý dài hạn</b>						
<b>Cộng</b>	<b>172.802.651</b>	<b>172.802.651</b>	<b>-</b>	<b>172.802.651</b>	<b>172.802.651</b>	<b>-</b>

**6. Nợ xấu: chi tiết theo biểu 06 - TM - TKV**



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV**

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

---

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2019

**7. Hàng tồn kho:**

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	19.250.277.861		-	
- Nguyên liệu, vật liệu;	30.250.534.711		58.419.057.339	
- Công cụ, dụng cụ;	4.285.000		9.142.300	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	5.602.493.236		4.443.113.075	
- Thành phẩm;	14.049.758.131		16.136.446.833	
- Hàng hóa;	66.711.498.065		45.055.901.122	
- Hàng gửi bán;	924.539.818		952.684.396	
<b>CỘNG</b>	<b>136.793.386.822</b>		<b>125.016.345.065</b>	

**8. Tài sản dở dang dài hạn**

a) Chi phí SXKD dở dang dài hạn: Không phát sinh

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết theo biểu 08B-TM-TKV)

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Chi tiết theo biểu 09-TM-TKV)**

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình: Không phát sinh**

**11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: Không phát sinh**

**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: Không phát sinh**

**13. Chi phí trả trước (Chi tiết theo biểu 13-TM-TKV)**

**14. Tài sản khác: Không có**

**15. Vay và nợ thuê tài chính**

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV**

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2019

Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>244.834.155.635</b>	<b>244.834.155.635</b>	<b>658.743.738.194</b>	<b>679.425.984.581</b>	<b>265.516.402.022</b>	<b>265.516.402.022</b>
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Cẩm Phả	85.951.985.535	85.951.985.535	520.519.245.714	522.713.418.679	88.146.158.500	88.146.158.500
Ngân hàng ĐT-PT VN - CN Cẩm Phả	43.795.014.549	43.795.014.549	91.056.014.549	104.471.499.916	57.210.499.916	57.210.499.916
Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT VN - CN Cẩm Phả	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải VN - CN Cẩm Phả Quảng Ninh	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN QN	113.338.802.051	113.338.802.051	43.922.868.495	50.743.810.050	120.159.743.606	120.159.743.606
Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Quảng Ninh	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Thành Công (CN HN)	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải VN - CN CP (CN HN)	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN CP (CH HN)	1.748.353.500	1.748.353.500	3.245.609.436	1.497.255.936	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Tây Hồ (Chi nhánh HN)	-	-	-	-	-	-

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV**

Địa chỉ: Tờ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>27.991.684.428</b>	<b>27.991.684.428</b>	<b>3.384.028.000</b>	<b>5.923.815.500</b>	<b>30.531.471.928</b>	<b>30.531.471.928</b>
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1	9.572.723.246	9.572.723.246	2.135.228.000	2.539.787.500	9.977.282.746	9.977.282.746
- Nợ dài hạn trên 1 năm gồm:	18.418.961.182	18.418.961.182	1.248.800.000	3.384.028.000	20.554.189.182	20.554.189.182
+ Kỳ hạn từ 1-3 năm	13.917.361.182	13.917.361.182	1.248.800.000	2.135.228.000	14.803.789.182	14.803.789.182
+ Kỳ hạn từ 3-5 năm	4.501.600.000	4.501.600.000		1.248.800.000	5.750.400.000	5.750.400.000
+ Kỳ hạn từ 5-10 năm	-	-			-	-
+ Kỳ hạn trên 10 năm						
<b>Cộng (a+b)</b>	<b>272.825.840.063</b>	<b>272.825.840.063</b>	<b>662.127.766.194</b>	<b>685.349.800.081</b>	<b>296.047.873.950</b>	<b>296.047.873.950</b>
<b>* Phân loại:</b>						
- Nợ ngắn hạn và nợ dài hạn dưới 1 năm	254.406.878.881	254.406.878.881	660.878.966.194	681.965.772.081	275.493.684.768	275.493.684.768
- Nợ dài hạn trên 1 năm	18.418.961.182	18.418.961.182	1.248.800.000	3.384.028.000	20.554.189.182	20.554.189.182
<b>c) Các khoản nợ thuê tài chính</b>	<b>Năm nay</b>			<b>Năm trước</b>		
<b>Thời hạn</b>	<b>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính</b>	<b>Trả tiền lãi thuê</b>	<b>Trả nợ gốc</b>	<b>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính</b>	<b>Trả tiền lãi thuê</b>	<b>Trả nợ gốc</b>
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
<b>d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán</b>	<b>Cuối năm</b>		<b>Đầu năm</b>			
	<b>Gốc</b>	<b>Lãi</b>	<b>Gốc</b>	<b>Lãi</b>		
- Vay;						
- Nợ thuê tài chính;						
- Lý do chưa thanh toán						
<b>Cộng</b>	<b>...</b>	<b>...</b>	<b>...</b>	<b>...</b>		

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

Thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV**

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2019

**16. Phải trả người bán (Chi tiết theo biểu 16-TM-TKV)**

**17. Trái phiếu phát hành: Không phát sinh**

**18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**

**19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Chi tiết theo biểu 19-TM-TKV)**

**20. Chi phí phải trả**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1 Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
2 Trích trước chi phí trong thời gian ngừng việc		
3 Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		
4 Các khoản trích trước khác		
5 Lãi vay		
6 Các khoản khác	701.745.045	297.345.810
- Chi phí điện thoại, tiền điện, CPN, nước phải trả	27.892.470	28.522.810
- Chi phí vận chuyển lô màng phim D36 (CNHN)	7.000.000	
- Chi phí thù lao để lại của HĐQT, Ban Kiểm soát Quý I/2019	17.388.000	
- Chi phí thù lao để lại của HĐQT, Ban Kiểm soát năm 2018	48.683.000	48.683.000
- Chi phí kiểm toán BCTC phải trả năm 2018		190.000.000
- Chi phí chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu Quý I năm 2019	600.781.575	
- Chi phí khác		30.140.000
<b>CỘNG</b>	<b>701.745.045</b>	<b>297.345.810</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2019

**21. Phải trả khác**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		-
- Kinh phí công đoàn	6.280.190	3.802.776
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác(*)	1.098.075.531	242.987.921
<b>Cộng</b>	<b>1.104.355.721</b>	<b>246.790.697</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Doanh thu nhận trước		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
<b>Cộng</b>		
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không phát sinh</b>		
(*) Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác bao gồm:		
- Thu hộ tiền đoàn phí công đoàn	55.159.920	45.057.580
- 0.6% Kinh phí Hoạt động Đảng	190.309.315	70.275.114
- Chi phí nhập dầu gốc (lô 58439.7)		8.368.800
- Quỹ văn hóa xã hội thể thao		108.120.239
- Tiền hàng ủy thác phải trả khách hàng (CN Hà Nội)		
- Thuế TNCN phải trả người lao động	9.945.613	
- Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi chưa chi	4.943.000	4.943.000
- Bảo hiểm trả tiền sơn sửa xe ô tô	5.775.000	
- Tiền bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh dự chào giá	822.000.000	
- Chi phí mực in, giấy in tem nhãn	3.719.495	
- Tiền BHXH chậm nộp và lãi chậm nộp phải trả cơ quan bảo hiểm		
- Tiền gửi tiết kiệm+lãi	6.223.188	6.223.188
<b>Cộng</b>	<b>1.098.075.531</b>	<b>242.987.921</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2019

**22. Doanh thu chưa thực hiện**

Cuối kỳ

Đầu kỳ

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

**Cộng**

b) Dài hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

**Cộng**

b) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

**23. Dự phòng phải trả**

Cuối kỳ

Đầu kỳ

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác (sửa chữa tài sản cố định)

**Cộng**

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác

**Cộng**

**24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả: Không phát sinh**

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2019

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
Số dư tại ngày 01/01/2018	150.000.000.000	-	-	-	-	-	12.267.133.056	8.960.446.091	171.227.579.147
- Tăng vốn trong kỳ									-
- Lãi trong kỳ							2.020.054.818		2.020.054.818
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong kỳ									-
- Lỗ trong kỳ									-
- Giảm khác (Phân phối LN)									-
Số dư tại ngày 31/03/2018	150.000.000.000	-	-	-	-	-	14.287.187.874	8.960.446.091	173.247.633.965
Số dư tại 01/01/2019	150.000.000.000	-	-	-	-	-	10.055.077.108	8.960.446.091	169.015.523.199
- Tăng vốn trong kỳ									-
- Lãi trong kỳ							3.829.555.659		3.829.555.659
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong kỳ									-
- Lỗ trong kỳ									-
- Giảm khác									-
Số dư tại 31/03/2019	150.000.000.000	-	-	-	-	-	13.884.632.767	8.960.446.091	172.845.078.858

Thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV**

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2019

<b>b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
- Tập đoàn CN Than – Khoáng sản VN	76.500.000.000	76.500.000.000
- Công ty TNHH MTV Đại Vạn Phú	26.500.000.000	26.500.000.000
- Các cổ đông khác	47.000.000.000	47.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>150.000.000.000</b>	<b>150.000.000.000</b>
<b>c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019</b>	<b>Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
<b>d) Cổ phiếu</b>	<b>15.000.000</b>	<b>15.000.000</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....		
<b>đ) Cổ tức</b>		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
<b>e) Các quỹ của doanh nghiệp:</b>		
- Quỹ đầu tư phát triển;	8.960.446.091	8.960.446.091
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.		

**g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.**



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2019

**26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản: Không phát sinh**

**27. Chênh lệch tỷ giá**

Từ 01/01/2019  
đến 31/03/2019

Từ 01/01/2018  
đến 31/03/2018

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)
- + Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ
- + Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

**28. Nguồn kinh phí**

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

**29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Tài sản thuê ngoài: không có		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		
b) Tài sản nhận giữ hộ:	5.894.948.025	5.894.948.025
c) Ngoại tệ các loại:		
<b>Ngân hàng</b>	<b>Nguyên tệ</b>	<b>Loại tiền tệ</b>
- NH TMCP Hàng Hải	102,02	USD
- NH Công thương- CN Cẩm Phả	701,10	USD
d) Kim khí quý, đá quý: không có		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý:	194.407.125	Vnd
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2019

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**

	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
<i>a) Doanh thu</i>		
- Doanh thu bán hàng;	919.975.119.363	925.559.024.645
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	24.290.349.242	24.265.570.613
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
<b>Cộng</b>	<b>944.265.468.605</b>	<b>949.824.595.258</b>
<i>b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết theo biểu 02A-TKV, 02B-TKV)</i>		
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	-	275.354.505
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		275.354.505
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại		
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>		
	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	822.307.768.250	829.430.404.736
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	59.518.692.813	42.933.208.881
<i>Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:</i>		
+ <i>Hạng mục chi phí trích trước;</i>		
+ <i>Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;</i>		
+ <i>Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.</i>		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	21.464.663.460	28.324.212.830
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- <i>Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;</i>		
- <i>Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;</i>		
- <i>Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định</i>		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
<b>CỘNG</b>	<b>903.291.124.523</b>	<b>900.687.826.447</b>

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM****CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV**

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2019

	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi tiền gửi	14.144.602	30.360.902
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	20.450	
- Lãi chiết khấu thanh toán được hưởng;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	43.387.536	
<b>Cộng</b>	<b>57.552.588</b>	<b>30.360.902</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>		
- Chi phí lãi vay;	6.543.475.034	7.944.847.193
- Hoàn nhập chi phí chiết khấu bán hàng;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ;	5.068.606	153.287.279
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư;		
- Chi phí tài chính khác.		
- Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	465.256.440	473.156.300
<b>Cộng</b>	<b>7.013.800.080</b>	<b>8.571.290.772</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		1.001.494.500
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác gồm:		
<i>TN do KH thưởng bảo quản tốt hàng hóa; Dỡ hàng nhanh; Giảm tỷ lệ hao hụt</i>	83.802.670	60.653.370
<i>KH thưởng Doanh thu bán hàng</i>		24.000.000
<i>Bán điện sau công tơ (Cty TNHH cung ứng TH Bảo Long)</i>		136.345.087
<i>Nhập hàng khuyến mại</i>		
<i>TN do điều chỉnh giảm tiền thuê đất (2015-2016)</i>		
<i>Thu tiền phạt nhà cung cấp giao hàng chậm</i>		
<i>Xử lý vật tư dầu thừa (do chênh lệch nhiệt độ, nhập dầu, nạo vét stec, vận chuyển...)</i>		59.386
<i>Thu các khoản công nợ tồn đọng do KH ngừng hoạt động, không đối chiếu</i>		73.027.360
<i>Nhập kho giá trị hàng KM</i>		
<i>Vật tư thu hồi sau sửa chữa</i>		4.823.600
<i>Các khoản khác</i>		
<b>Cộng</b>	<b>83.802.670</b>	<b>1.300.403.303</b>

Thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM****CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV**

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2019

	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
<b>7. Chi phí khác</b>		
- Chi phí và giá vốn vật tư, TSCĐ thanh lý		
- Bán diện sau công tơ (Cty TNHH cung ứng TH Bảo Long)		136.345.087
- Chi thưởng cho CN do tiết kiệm nguyên liệu	83.802.670	60.653.370
- Thuế GTGT hàng biếu tặng	14.480.000	
- Chi phí thuê nhà điều hành sx 2013-2016		
- Phạt truy thu thuế GTGT sau thanh tra thuế giai đoạn 2016+2017:		
+ XN VTCP (thực hiện theo QĐ số 1219/QĐ-CT ngày 25/02/2019)	114.567.404	
+ XN VTHG (thực hiện theo QĐ số 1220/QĐ-CT ngày 25/02/2019)	63.756.419	
- Phạt truy thu thuế TNDN sau thanh tra thuế giai đoạn 2016+2017:	2.187.270.718	
- Xử lý tài chính chi phí quy hoạch, lập bản đồ hiện trạng kho dầu nhờn phát sinh năm 2010 và 2012		115.090.909
- Lãi phải trả do chậm nộp thuế TNCN		369
- Chi phí khác		
<b>Cộng</b>	<b>2.463.877.211</b>	<b>312.089.735</b>
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
<b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>5.919.133.993</b>	<b>6.362.805.151</b>
Chi phí nhân viên	1.880.206.375	1.913.590.670
Chi phí vật liệu quản lý	115.493.622	137.765.863
Chi phí đồ dùng văn phòng	115.646.753	187.158.773
Chi phí khấu hao	739.521.953	392.592.894
Chi phí dự phòng	(194.407.125)	
Thuế và lệ phí	114.222.095	84.366.010
Chi phí dịch vụ mua ngoài	680.480.530	1.916.130.585
Chi phí khác	2.467.969.790	1.731.200.356
<b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>20.935.604.007</b>	<b>32.420.924.330</b>
Chi phí nhân viên	7.719.667.923	13.941.257.323
Chi phí nguyên liệu, bao bì	1.688.286.620	1.905.572.842
Chi phí khấu hao	3.855.292.969	3.835.395.089
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.492.517.390	7.315.650.127
Các khoản chi phí bán hàng khác.	4.179.839.105	5.423.048.949
<b>c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>26.854.738.000</b>	<b>38.783.729.481</b>

Thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2019

	<b>Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019</b>	<b>Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018</b>
<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	48.750.428.238	43.262.223.764
- Chi phí nhân công;	24.234.112.292	24.947.231.949
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	8.278.189.587	8.357.061.281
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	9.835.038.100	20.997.500.743
- Chi phí khác bằng tiền.	10.140.064.678	10.351.185.270
<b>Cộng</b>	<b>101.237.832.895</b>	<b>107.915.203.007</b>
<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019</b>	<b>Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	957.388.915	505.013.705
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	957.388.915	505.013.705
<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019</b>	<b>Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2019

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:**

**2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không phát sinh**

<b>3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>	<b>Ngắn hạn</b>	<b>Dài hạn</b>
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	658.743.738.194	8.746.000.000
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác		

<b>4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>	<b>Ngắn hạn</b>	<b>Dài hạn</b>
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	679.425.984.581	2.539.787.500
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2019

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Thông tin về các bên liên quan**

Các bên được xem là các bên có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31/03/2019, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) và các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn được nhận biết là các bên có liên quan của Công ty.

**2. Báo cáo bộ phận**

31/03/2019	Kinh doanh thương mại	Sản xuất	Dịch vụ	Tổng cộng
Doanh thu	856.737.203.991	63.237.915.372	24.290.349.242	944.265.468.605
Các khoản giảm trừ	-	-	-	-
Giá vốn hàng bán	822.307.768.250	59.518.692.813	21.464.663.460	903.291.124.523
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>34.429.435.741</b>	<b>3.719.222.559</b>	<b>2.825.685.782</b>	<b>40.974.344.082</b>

**2. Thông tin so sánh**

Số liệu trên Bảng cân đối kế toán là số liệu tại ngày 31/12/2018. Số liệu trên báo cáo kết quả kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019.

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 4 năm 2019

NGƯỜI LẬP

NGÔ THỊ HỒNG THOAN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

HOÀNG XUÂN TÙNG

GIÁM ĐỐC



*Erán Minh Nghĩa*